TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **40**/2021/DS-PT
Ngày 09/6/2021
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vương Hồng Giang;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Dương Thị Liên.

- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:* Bà Vũ Thị Hồng, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:* Bà Dương Thị Hương Liên, Kiểm sát viên.

Ngày 09/6/2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 09/2021/TLPT-DS, ngày 25/02/2021 do bị đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DSST, ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

* *Nguyên đơn:* Ông Phan Văn M, sinh năm 1965, (có mặt).

Trú tại: Xóm LK, xã PG, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

* *Bị đơn:* Ông Triệu Văn K, sinh năm 1964, (có mặt).

Trú tại: Xóm LH, xã PG, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Triệu Thị Đ, (vợ ông K ủy quyền cho ông K), sinh năm 1964, (vắng mặt).

2. Anh Triệu Phúc S, (con đẻ ông K), sinh năm 1991, (có mặt).

3. Anh Triệu Phúc H, (con đẻ ông K), sinh năm 1988, (có mặt).

4. Chị Đặng Thị T, (con dâu ông K ủy cho anh H), sinh năm 1988, (vắng mặt).

5. Chị Phạm Thị L, (con dâu ông K ủy quyền cho anh S), sinh năm 1993, (vắng mặt).

6. Bà Triệu Thị M1, (vợ ông M ủy quyền cho ông M), sinh năm 1963, (có mặt).

Đều trú tại: Xóm LH, xã PG, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Đào Anh T1, Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thái Nguyên cử, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phan Đức H, Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên, do Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thái Nguyên cử, (có mặt).

Đương sự kháng cáo: Bị đơn Triệu Văn K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án dân sự sơ thẩm, nguyên đơn ông Phan Văn M trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp với bị đơn do vợ chồng ông quản lý từ lâu, cụ thể thửa số 712, có diện tích 15.453m^2; thửa số 713, có diện tích 29.920m^2, đều thuộc tờ bản đồ số 02, (đất rừng sản xuất), địa chỉ thửa đất tại xóm BN, xã PT, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên. Đến ngày 26/4/2014, các thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, (sau đây viết tắt GCNQSDĐ) mang tên ông Phan Văn M và bà Triệu Thị M1, thời hạn sử dụng đến năm 2064. Năm 2016, ông Triệu Văn K đã phát bãi và trồng cây Keo vào hai thửa đất nêu trên, ông làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng giải quyết nhưng không thành. Nay ông yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho ông và buộc ông K phải khai thác toàn bộ số cây Keo đã trồng trên diện tích đất đang tranh chấp, để trả lại đất cho ông sử dụng.

Bị đơn ông Triệu Văn K trình bày:

Diện tích đất đang tranh chấp với nguyên đơn có nguồn gốc là của gia đình ông khai phá từ năm 2006, đến năm 2009 không sử dụng, đến cuối năm 2015 đầu năm 2016, gia đình ông tiếp tục phát bãi để trồng cây Keo thì xảy ra tranh chấp. Nay nguyên đơn yêu cầu gia đình ông phải trả lại diện tích đất đang tranh chấp nên trên, ông không nhất trí với lý do, nguồn gốc thửa đất tranh chấp do gia đình ông khai phá và khi nhà nước đo đạc, giao đất, giao rừng cho ông M không báo cho gia đình ông biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Thị Đ (vợ ông K) trình bày: Diện tích đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn, có nguồn gốc là của nguyên đơn ông (Triệu Văn K) do gia đình ông K khai phá từ năm 2006, đến năm 2009 không sử dụng, đến năm 2016 gia đình ông K tiếp tục phát bãi để trồng cây Keo thì xảy ra tranh chấp. Nay ông M yêu cầu trả lại diện tích đất tranh chấp, bà không nhất trí với lý do, nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp do gia đình bà khai phá, khi nhà nước đo đạc, giao đất, giao rừng cho ông M không thông báo cho gia đình bà biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Triệu Phúc S (con đẻ ông K) được chị L ủy quyền trình bày: Diện tích đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn có nguồn gốc của bị đơn (ông K) đã khai phá từ năm 2006, đến năm 2009 không sử dụng, đến cuối năm 2015 đầu năm 2016, ông K, bà Đ (Bố, Mẹ đẻ anh S) đã cho anh

và anh Triệu Phúc H (là anh trai ruột) trồng cây Keo, diện tích đất vẫn thuộc quyền sử dụng của ông K, bà Đ, còn cây Keo Tộc quyền sở hữu của anh, anh H, ông M và bà Đ. Nay ông M yêu cầu gia đình anh phải trả diện tích đất tranh chấp nêu trên, anh không nhất trí với lý do, nguồn gốc đất do bố mẹ anh khai phá, khi nhà nước giao đất, giao rừng cho ông M không thông báo cho gia đình anh biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Triệu Phúc H (con đẻ ông K) trình bày: Diện tích đất đang tranh chấp giữa ông K với ông M là do gia đình anh (ông K, bà Đ) khai phá từ năm 2006, đến năm 2009 gia đình anh không sử dụng, đến cuối năm 2015 đầu năm 2016, gia đình anh tiếp tục phát bãi để trồng cây Keo thì xảy ra tranh chấp. Bố mẹ anh đã cho anh và anh S cùng trồng cây Keo, diện tích đất thuộc quyền quản lý của ông K, bà Đ, còn cây Keo là tài sản chung của cả gia đình. Nay ông M yêu cầu gia đình anh phải trả diện tích đất tranh chấp nêu trên, anh không nhất trí với lý do, nguồn gốc thửa đất trên là do bố, mẹ anh khai phá, khi nhà nước giao đất, giao rừng cho ông M không thông báo cho gia đình anh biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị T, chị Phạm Thị L trình bày: Diện tích đất đang tranh chấp giữa ông K với ông M là do gia đình bố, mẹ chồng các chị (ông K, bà Đ) khai phá từ năm 2006, đến năm 2009 không sử dụng, đến năm 2016 gia đình chị tiếp tục phát bãi để trồng cây Keo thì xảy ra tranh chấp. Bố, mẹ chồng các chị đã cho vợ chồng hai chị cùng nhau trồng cây Keo, diện tích đất thuộc quyền quản lý của ông K, bà Đ, còn cây Keo là của tài sản chung của ông K, bà Đ và hai vợ chồng anh, chị. Nay ông M yêu cầu gia đình các chị phải trả diện tích đất tranh chấp nêu trên, các chị không nhất trí với lý do, nguồn gốc đất là do ông K, bà Đ khai phá và khi nhà nước giao đất, giao rừng cho ông M không thông báo cho gia đình các chị biết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, ông Đào Anh T1 trình bày: Ông Phan Văn M và bà Triệu Thị M1 có thửa đất số 712, diện tích 15.453m^2 và thửa số 713, diện tích 29.920m^2, đều thuộc tờ bản đồ số 02, (đất rừng sản xuất), địa chỉ thửa đất tại xóm BN, xã PT, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên. Ngày 26/04/2014, ông M, bà Đ đã được Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai cấp GCNQSDĐ, thời hạn sử dụng đất đến năm 2064. Năm 2006, gia đình ông Triệu Văn K đã phát bãi và trồng cây Keo vào hai thửa đất nêu trên của gia đình ông M, nên đã xảy ra tranh chấp. Ông M, bà Đ đã được nhà nước cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất tranh chấp theo quy định. Do vậy, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho ông M, bà Đ đối với phần diện tích đất đang tranh chấp. Buộc gia đình ông K phải khai thác di dời toàn bộ số cây đã trồng trên đất, để trả lại đất cho nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, ông Phan Đức H trình bày: Diện tích đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn, có nguồn gốc của gia đình ông Triệu Văn K khai phá từ năm 2006 sử dụng liên tục đến năm 2009 thì

không sử dụng, theo phong tục tập quán địa phương thì gia đình để đất phì nhiêu, đến năm 2015 tiếp tục sử dụng thì xảy ra tranh chấp. Việc cấp GCNQSDĐ cho ông M, bà M1 có sự thiếu sót đã cấp trùng lên một phần diện tích đất của ông K, bà Đ khai phá và sử dụng từ năm 2006, việc đo đạc và làm thủ tục cấp giấy cho gia đình ông M, ông K, bà Đ không có mặt, không có chữ ký của ông K, bà Đ và các hộ giáp ranh. Từ những nhận định trên, ông Phan Đức H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại toàn bộ Hồ sơ cấp GCNQSDĐ và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên đã cấp cho ông M, bà M1, với lý do diện tích đất cấp trùng lên đất của ông K, bà Đ đang sử dụng.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DSST, ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định.

Căn cứ Điều 26; 35; 39; 147; Điều 157, 158, 165, 166; 266 và Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26, 166 và Điều 203 Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan văn M yêu cầu Tòa án giải quyết được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích 10.611,4m^2 đất tranh chấp.

2. Công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho ông Phan Văn M và bà Triệu Thị M1 đối với diện tích 10.611,4m^2, có giá trị 74.279.800 đồng nằm trong thửa đất số 712 và 713, tờ bản đồ số 02 xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai được chỉnh lý năm 2013, trong đó: có 439,4m^2 nằm trong thửa số 712 và 10.172m^2 nằm trong thửa số 713, của ông Phan Văn M và bà Triệu Thị M1 đã được UBND huyện Võ Nhai cấp GCNQSDĐ số BV830373 và BV830376, số cấp GCNQSDĐ CH2231 và CH02234, cấp ngày 26/4/2014.

3. Buộc gia đình ông Triệu Văn K và Triệu Thị Đ phải khai thác và di chuyển 1.522 cây Keo có đường kính từ 3-5cm do ông K, bà Đ trồng từ năm 2016.

4. Về án phí: Buộc ông Triệu Văn K phải chịu 3.714.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Phan Văn M 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí do ông M đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Võ Nhai theo Biên lai số 0009303 ngày 10/11/2017.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Triệu Văn K phải chịu 6.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông Phan Văn M đã nộp tiền tạm ứng và chi hết, nay thu của ông K trả cho ông M.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/01/2021, ông Triệu Văn K kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm như sau:

1. Xem xét toàn bộ trình tự, Hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với hộ gia đình ông Phan Văn M.

2. Đề nghị cấp có thẩm quyền hủy bỏ một phần GCNQSDĐ đất nói trên của UBND huyện Võ Nhai đối với hộ ông Phan Văn M và bà Triệu Thị M1, để trả lại cho gia đình bị đơn phần diện tích đây rừng do gia đình bị đơn đã khai phá và sử dụng từ năm 2006 đến nay, để bị đơn làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K bổ sung nội dung kháng cáo như sau:

1. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DSST, ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên với lý do không đưa Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai vào tham gia tố tụng, với tư cách người có có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Hủy GCNQSDĐ số BV830373 và số BV830376 đã được UBND huyện Võ Nhai cấp ngày 26/4/2014 mang tên ông Phan Văn M và bà Triệu Thị M1 đối với thửa đất số 712 và 713, tờ bản đồ số 02 xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên được chỉnh lý năm 2013.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nghe lời khai của các đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định như sau: Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/8/2018, đã xác định diện tích đất tranh chấp là 10.611,4m^2, thuộc thửa số 712 và 713, tờ bản đồ số 02 xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên được chỉnh lý năm 2013. Trong đó: có 439,4m^2 nằm trong thửa số 712 và 10.172m^2 nằm trong thửa số 713, đã được UBND huyện Võ Nhai cấp GCNQSDĐ số BV830373 và BV830376 mang tên ông Phan Văn M và bà Triệu Thị M1. Trong số diện tích đất nêu trên có 9.515,8m^2 đất tranh chấp do ông K, bà Đ đã trồng 1.522 cây Keo từ năm 2016 có đường kính từ 03cm đến 05cm, số diện tích đất còn lại 1.095,6m^2 không có tài sản gì. Xác định giá trị tài sản tranh chấp là 74.279.800 đồng, giá trị tài sản đất và cây Keo do ông K, bà Đ trồng là 22.069.000 đồng.

Đối với thửa số 712, tờ bản đồ số 02, diện tích 15.453m^2, mục đích sử dụng: Đất có rừng trồng sản xuất, đã được UBND huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên cấp GCNQSDĐ có số sê ri BV830373 ngày 26/4/2014 mang tên ông Phan Văn M và bà Triệu Thị M1.

Đối với thửa số 713, tờ bản đồ số 02, diện tích 29.920m^2, mục đích sử dụng: Đất có rừng trồng sản xuất, đã được UBND huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên cấp GCNQSDĐ có số sê ri BV830376 ngày 26/4/2014 mang tên ông Phan Văn M và bà Triệu Thị M1.

Về trình tự, thủ tục, Hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với hai 02 thửa số 712 và 713 nêu trên. Ngày 05/6/2018, Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai đã có Văn bản số 1102/UBND-TNMT, khẳng định việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa số 712 và 713 được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003; Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND, ngày 15/3/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên về cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Tuy nhiên, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Võ Nhai cho biết, hiện tại hồ sơ cấp giấy đối với 02 thửa đất nêu trên đã bị thất lạc trong việc quản lý hồ sơ và lưu trữ, việc cấp giấy đối với 02 thửa số 712 và 713, tờ bản đồ số 02 được cấp lần đầu, trước khi cấp giấy cho ông M, bà M1 chưa được cấp cho ai.

[2] Về giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của bị đơn: Ông M, bà Đ không có bất kỳ giấy tờ gì đối với 02 thửa đất nêu trên. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông M đều khẳng định: Đối với diện tích đất tranh chấp 10.611,4m^2 thuộc 02 thửa số 712 và 713, tờ bản đồ số 02, có nguồn gốc do gia đình bị đơn khai phá từ năm 2006, đến năm 2009 thì không sử dụng để đất bỏ hoang. Như vậy, theo bị đơn khai mình có công khai phá, nhưng không sử dụng liên tục và bỏ hoang đất đến 06 năm mới tiếp tục sử dụng. Căn cứ vào GCNQSDĐ đã được cấp cho ông M, bà M1 thì số diện tích đất tranh chấp nêu trên Tộc đất có rừng trồng sản xuất. Tại điểm h khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013 quy định: Các trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật: *"...Đất trồng rừng không được sử dụng trong thời hạn 24 tháng liên tục"*. Đối với số diện tích đất nêu trên còn chưa được nhà nước giao cho bị đơn sử dụng, bị đơn có sử dụng đất nhưng lại không đề nghị Cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ theo quy định.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả lại đất cho nguyên đơn sử dụng là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tục với lý do không đưa UBND huyện Võ Nhai tham gia tố tụng thì thấy; cấp sơ thẩm không đưa UBND huyện Võ Nhai tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vì, quan hệ pháp luật giải quyết giữa nguyên đơn với bị đơn là tranh chấp quyền sử dụng đất, từ khi thụ lý đến khi xét xử sơ thẩm cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Ngày 14/9/2020, cấp sơ thẩm đã Quyết định đưa vụ án ra xét xử, đến ngày 20/9/2020 bị đơn Triệu Văn K mới có đơn yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án hủy bỏ GCNQSDĐ đã cấp cho ông M, bà M1. Xét thấy, đơn yêu cầu phản tố của bị đơn đã vượt quá phạm vi giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, bởi Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành hòa giải, công khai, tiếp cận chứng cứ, do vậy, cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn là cơ cơ sở và không đưa UBND huyện Võ Nhai vào tham gia tố tụng là có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo yêu cầu GCNQSDĐ số BV830373 và số BV830376 đã được UBND huyện Võ Nhai cấp ngày 26/4/2014 mang tên ông Phan Văn M và bà Triệu Thị M1 đối với thửa đất số 712 và 713, tờ bản đồ số 02; xem xét lại toàn bộ trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông M, bà Đ đối với hai thửa đất thửa số 712 và 713, tờ bản đồ số 02 xã Phú Thượng thì thấy; theo nguyên đơn trình bày trước năm 2014 nguyên đơn sử dụng 02 thửa đất nêu trên, sau khi được UBND xã và Thôn thông báo kê khai làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ theo quy định, thì gia đình nguyên đơn đã kê khai, dẫn đạc đối với 02 thửa đất nêu trên và đến ngày 26/4/2014, được cấp có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ theo quy định, trước khi được cấp giấy thì 02 thửa đất trên không có ai đang sử dụng, điều này phù hợp với lời khai của bị đơn. Mặt khác, tại Văn bản số 1102/UBND-TNMT, ngày 05/6/2018 của UBND huyện Võ Nhai, khẳng định việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa số 712 và 713 được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003; Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND, ngày 15/3/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên về cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

Do vậy, yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BV830373 và số BV830376 đã được UBND huyện Võ Nhai cấp ngày 26/4/2014 mang tên ông Phan Văn M và bà Triệu Thị M1 đối với thửa đất số 712 và 713, tờ bản đồ số 02 là không có căn cứ.

Bị đơn có quyền khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định cá biệt của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền bằng vụ án hành chính độc lập, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Triệu Văn K.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án, đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm của Viện kiểm sát bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148; Điều 26; Điều 39; Điều 104; Điều 165; 166 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 26; 100; 166; 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Triệu Văn K, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DSST, ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phan Văn M, về việc yêu cầu Tòa án giải quyết được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 10.611,4m^2, thuộc thửa số 712 và 713, tờ bản đồ số 02 xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai được chỉnh lý năm 2013.

2. Công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của ông Phan Văn M và bà Triệu Thị M1 đối với diện tích đất 10.611,4 m^2, thuộc thửa số 712 và 713, tờ bản đồ số 02 xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai được chỉnh lý năm 2013. Trong đó, có 439,4m^2 nằm trong thửa số 712 và 10.172m^2 nằm trong thửa số 713, đã được UBND huyện Võ Nhai cấp GCNQSDĐ số BV830373 và BV830376 mang tên ông Phan Văn M và bà Triệu Thị M1. *(Có sơ đồ chi tiết kèm theo Bản án)*.

3. Buộc ông Triệu Văn K và bà Triệu Thị Đ phải khai thác, chặt bỏ và di chuyển 1.522 cây Keo và các loại cây khác (nếu có) đã trồng trên 02 thửa số 712 và 713, tờ bản đồ số 02 xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai được chỉnh lý năm 2013 để trả lại đất cho ông M sử dụng.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Triệu văn K phải chịu 6.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Xác nhận ông M đã nộp 6.000.000 đồng, buộc ông Triệu Văn K phải trả cho ông Phạn Văn M 6.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015, trừ trường hợp có thỏa Tận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí sơ thẩm: Bị đơn ông Triệu Văn K phải chịu 3.714.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch nộp vào ngân sách nhà nước. Hoàn trả lại cho ông Phan Văn M 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0009303 ngày 10/11/2017, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

6. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn Triệu Văn K không được chấp nhận, ông K phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm nộp vào ngân sách nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0007844 ngày 29/01/2021, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án 09/6/2021./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Võ Nhai;
- TAND huyện Võ Nhai;
- Chi cục THADS huyện Võ Nhai;
- UBND xã Phú Thượng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa DS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vương Hồng Giang